

Số (Nº): 11669/NVICC09-01/26-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**  
**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES**

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

12058/26/AH

Ngày 25/06/2026

Pursuant to the Technical document N°

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 09 : 2024/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

890409/890641/02/25/01

Ngày 03/01/2026

Pursuant to the results of COP examination record N°

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

12088/26/BC

Ngày 26/06/2026

Pursuant to the results of Testing report N°

Date

**TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN**  
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải thùng kín

Nhãn hiệu (Trademark): JAC

Tên thương mại (Commercial Name): ---

Mã kiểu loại (Model Code): N350SL E5/VHC-TK26-6.3M

Mã số khung (Frame number code): RRGBFC1D4\*B\*\*\*\*\*

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

4205 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

1905 / 2300 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

02 (02+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

3100 / 3100 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

7500 / 7500 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

2520 / 4980 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

2520 / 4980 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):

8205 x 2390 x 3370 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)

6300/--- x 2310/--- x 2185/--- mm

Số trục xe (Quantity axles): 2

Khoảng cách trục (Wheel space):

4475 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 4 x 2

Vết bánh xe các trục (Axles track):

1695 / 1640 mm

Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): HFC4DE1-1D ; 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

112 / 3200 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc:(Displacement)

2746 cm<sup>3</sup>

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 7.50R16

Trục 2: 04; 7.50R16

Trục 3: ---

(Qty; Tyre size) Trục 4: ---

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống; Khí nén

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 2; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI VIỆT HẢI

(Name and address of manufacturer) Thôn Nho Lâm, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI VIỆT HẢI

(Name and address of assembly plant) Thôn Nho Lâm, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 26/06/2029

Ghi chú: Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC

KT. TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Quang Huy